

NGHỊ ĐỊNH của Hội đồng Bộ trưởng số 140-HĐBT ngày 25-4-1991 quy định về kiểm tra, xử lý việc sản xuất, buôn bán hàng giả.

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 4 tháng 7 năm 1981;

Căn cứ vào điều 167 của Bộ Luật hình sự của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Pháp lệnh chất lượng hàng hóa ngày 27 tháng 12 năm 1990;

Căn cứ Pháp lệnh xử phạt vi phạm hành chính ngày 30 tháng 11 năm 1989;

Căn cứ Pháp lệnh bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp ngày 28 tháng 1 năm 1989;

Theo đề nghị của Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Nhà nước,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. — Mọi tổ chức và cá nhân hoạt động trong các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế phải chịu trách nhiệm trước khách hàng và trước pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa của mình; phải đăng ký chất lượng và chịu sự thanh tra, kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa của cơ quan quản lý Nhà nước về tiêu chuẩn đo lường chất lượng và của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Điều 2. — Nhà nước nghiêm cấm mọi tổ chức và cá nhân sản xuất, buôn bán hàng giả (kể cả hàng nhập khẩu). Tùy theo mức độ gây tác hại, các tổ chức và cá nhân sản xuất, buôn bán hàng giả có thể bị xử lý theo Nghị định này hoặc bị

truy tố theo điều 167 của Bộ Luật hình sự.

Điều 3. — Hàng giả theo Nghị định này là những sản phẩm, hàng hóa được sản xuất ra trái pháp luật có hình dáng giống như những sản phẩm, hàng hóa được Nhà nước cho phép sản xuất, nhập khẩu và tiêu thụ trên thị trường; hoặc những sản phẩm, hàng hóa không có giá trị sử dụng đúng với nguồn gốc, bản chất tự nhiên, tên gọi và công dụng của nó.

Điều 4. — Sản phẩm, hàng hóa có một trong những dấu hiệu dưới đây được coi là hàng giả:

1. Sản phẩm, hàng hóa (kể cả hàng nhập khẩu) có nhãn sản phẩm giả mạo hoặc nhãn sản phẩm của một cơ sở sản xuất khác mà không được chủ nhân đồng ý;

2. Sản phẩm, hàng hóa mang nhãn hiệu hàng hóa giống hệt hoặc tương tự có khả năng làm cho người tiêu dùng nhầm lẫn với nhãn hiệu hàng hóa của cơ sở sản xuất, buôn bán khác đã đăng ký với cơ quan bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp (Cục sáng chế), hoặc đã được bảo hộ theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia;

3. Sản phẩm, hàng hóa mang nhãn không đúng với nhãn sản phẩm đã đăng ký với cơ quan tiêu chuẩn đo lường chất lượng;

4. Sản phẩm, hàng hóa ghi dấu phù hợp tiêu chuẩn Việt Nam khi chưa được cấp giấy chứng nhận và dấu phù hợp tiêu chuẩn Việt Nam;

5. Sản phẩm, hàng hóa đã đăng ký hoặc chưa đăng ký chất lượng với cơ quan Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng mà có mức chất lượng thấp hơn mức tối thiểu cho phép;

6. Sản phẩm, hàng hóa có giá trị sử dụng không đúng với nguồn gốc, bản chất tự nhiên, tên gọi và công dụng của nó.

Điều 5. — Mọi tổ chức, cá nhân, trước hết là các nhà sản xuất và người tiêu dùng, có quyền phát hiện và tố cáo việc sản xuất, buôn bán hàng giả với cơ quan có thẩm quyền.

Điều 6. — Các cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, xử lý việc sản xuất, buôn bán hàng giả là :

— Cơ quan quản lý thị trường các cấp.

— Cơ quan Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng.

— Cơ quan quản lý sở hữu công nghiệp.

— Cơ quan quản lý y tế.

— Cơ quan thanh tra Nhà nước.

— Cơ quan công an.

— Cơ quan hải quan.

Điều 7. — Khi một trong các cơ quan nêu ở trên nhận được tố cáo phải phối hợp với các cơ quan khác tiến hành kiểm tra, xử lý theo đúng chức năng nhiệm vụ của mình.

Điều 8. — Kể từ ngày nhận được tố cáo, trong thời gian không quá 30 ngày, cơ quan có thẩm quyền xử lý có trách nhiệm phải kiểm tra, xử lý kịp thời và trả lời cho tổ chức hay người tố cáo theo quy định tại khoản 2 Điều 38 của Pháp lệnh xử phạt vi phạm hành chính.

Trong khi tiến hành kiểm tra, xử lý, nếu thấy việc sản xuất buôn bán hàng giả có dấu hiệu cấu thành tội phạm thì cơ quan có thẩm quyền xử lý phải chuyển hồ sơ đến cơ quan điều tra hình sự.

Điều 9. — Sản phẩm là hàng giả quy định tại điểm 5 và 6 của Điều 4 thì phải được cơ quan Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng hoặc phòng thử nghiệm được công nhận tiến hành thử nghiệm và kết luận. Sản phẩm, hàng hóa là hóa dược, nguyên liệu làm thuốc và thuốc chữa bệnh là

hàng giả thì phải được cơ quan quản lý y tế tiến hành thử nghiệm và kết luận.

Điều 10. — Cơ quan có thẩm quyền xử lý nhận được tố cáo hoặc tự phát hiện hàng giả trong địa phương mình quản lý, phải tiến hành các biện pháp kiểm tra, lập biên bản, khám xét, niêm phong, tạm giữ và tạm đình chỉ sản xuất, buôn bán hàng giả; tiến hành thử nghiệm và kết luận; quyết định hoặc kiến nghị các mức và hình thức xử lý các tổ chức và cá nhân đã sản xuất, buôn bán hàng giả theo đúng phạm vi trách nhiệm và thẩm quyền của mình.

Tùy theo mức độ vi phạm, thủ tục tiến hành các hoạt động nói trên được thực hiện theo các quy định của Pháp lệnh xử phạt vi phạm hành chính hoặc Bộ Luật tố tụng hình sự.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tạm giữ, tạm đình chỉ sản xuất, buôn bán, cơ quan và người có thẩm quyền đã ký quyết định tạm giữ, tạm đình chỉ phải tiến hành xử lý các hàng hóa đã vi phạm, các tang vật, các phương tiện sản xuất, phương tiện vận tải, phương tiện buôn bán hàng giả.

Cơ quan có thẩm quyền xử lý phải thông báo kịp thời và rộng rãi cho người tiêu dùng biết về tình trạng hàng giả ở địa phương mình quản lý.

Điều 11. — Sản phẩm, hàng hóa sau khi có kết luận là giả được xử lý bằng các biện pháp như sau :

1. Hủy bỏ, nếu hàng giả gây độc hại trực tiếp đến sức khỏe người tiêu dùng, vệ sinh môi trường và an toàn xã hội. Việc hủy bỏ này phải do một Hội đồng (gồm đại diện có thẩm quyền của các cơ quan pháp luật, khoa học kỹ thuật...) quyết định theo quy định tại điểm c, d khoản 1 điều 11 và khoản 2 điều 33 của Pháp lệnh xử phạt vi phạm hành chính.

2. Cấm lưu thông, nếu hàng giả không gây độc hại trực tiếp đến sức khỏe người tiêu dùng, vệ sinh môi trường và an toàn xã hội, ~~hàng~~ không có giá trị sử dụng (có thể thu hồi làm nguyên liệu):

3. Hàng giả sau khi kiểm tra, nếu xét thấy có thể sử dụng được, không gây độc hại đến sức khỏe người tiêu dùng, vệ sinh môi trường và an toàn xã hội thì căn cứ vào kết luận của cơ quan có thẩm quyền xử lý có thể cho phép lưu thông với điều kiện thông báo rõ cho người tiêu dùng về chất lượng và mục đích sử dụng. Đối với hàng giả theo quy định tại các điểm 1, 2, 3 và 4 của Điều 4 phải gỡ bỏ nhãn sản phẩm giả, nhãn hiệu hàng hóa giả, sửa lại đúng nhãn sản phẩm như đã đăng ký hoặc hủy bỏ dấu phù hợp Tiêu chuẩn Việt Nam...

Điều 12. — Tổ chức hoặc cá nhân sản xuất, buôn bán hàng giả gây tác hại như quy định tại điểm 1 và 2 của Điều 11 sẽ bị phạt tiền từ 1 đến 3 lần giá trị lô hàng vi phạm theo quy định của Pháp lệnh xử phạt vi phạm hành chính, hoặc từ 1 đến 10 lần giá trị lô hàng phạm pháp theo quy định của Bộ Luật hình sự, tính theo giá bán lẻ hiện hành của hàng thật cùng loại (bao gồm lượng hàng đang bị tạm giữ, tàng trữ và đã tiêu thụ).

Tổ chức và cá nhân sản xuất, buôn bán hàng giả quy định tại các điểm 1, 2, 3 và 4 của Điều 4 và gây tác hại như quy định tại điểm 3 của Điều 11 sẽ bị phạt tiền từ 1 đến 3 lần số lợi bất chính của lượng hàng vi phạm tính theo chênh lệch giữa giá trị thật của hàng giả đó với giá bán lẻ hiện hành của hàng thật cùng loại, hoặc từ 10% đến 50% giá trị lô hàng vi phạm (bao gồm lượng hàng đang bị tạm giữ, tàng trữ và đã tiêu thụ). Hàng giả theo quy định tại điểm 2 của Điều 4 còn bị xử lý theo Pháp lệnh bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp.

Điều 13. — Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có kết luận kiểm tra, cơ quan có thẩm quyền xử lý phải ra quyết định xử phạt đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, buôn bán hàng giả và chậm nhất trong thời hạn 3 ngày, kể từ ngày ra quyết định xử phạt, quyết định phải được gửi tới tổ chức, cá nhân bị xử lý theo quy định tại điều 28 của Pháp lệnh xử phạt vi phạm hành chính.

Điều 14. — Tổ chức, cá nhân sản xuất, buôn bán hàng giả khi nhận được quyết định xử phạt, trong thời hạn 5 ngày, mà không thi hành thì cơ quan ra quyết định phải phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền quy định tại điều 6 áp dụng biện pháp cưỡng chế theo quy định tại điều 31 và điều 32 của Pháp lệnh xử phạt vi phạm hành chính.

Tổ chức, cá nhân phạm pháp có quyền khiếu nại với cơ quan cấp trên trực tiếp của cơ quan hoặc người đã ra quyết định xử phạt theo quy định tại điều 36 của Pháp lệnh xử phạt vi phạm hành chính. Việc khiếu nại không làm đình chỉ thi hành quyết định xử phạt.

Điều 15. — Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại, cơ quan giải quyết khiếu nại phải tiến hành thanh tra để xem xét lại việc khiếu nại và ra một trong những quyết định sau:

- Không thay đổi quyết định xử phạt.
- Thay đổi hình thức, mức độ, biện pháp xử phạt.
- Hủy quyết định xử phạt và đình chỉ việc xử phạt.

Thủ tục thay đổi hoặc hủy quyết định xử phạt và hiệu lực của Quyết định giải quyết khiếu nại theo quy định tại Điều 37 của Pháp lệnh xử phạt vi phạm hành chính.

Điều 16. — Cơ quan có thẩm quyền xử lý có trách nhiệm trích từ 1% đến

15% tổng số tiền phạt thu được để thưởng cho tổ chức, cá nhân đã có công trong việc phát hiện, tố cáo như quy định tại khoản 1 điều 39 của Pháp lệnh xử phạt vi phạm hành chính.

Số tiền phạt còn lại, sau khi khấu trừ các khoản tiền thưởng, tiền chi phí vận chuyển, lệ phí thử nghiệm chất lượng sản phẩm... cơ quan có thẩm quyền xử lý phải nộp vào ngân sách Nhà nước.

Điều 17. — Người có thẩm quyền xử phạt vi vụ lợi hoặc vi động cơ cá nhân khác mà vi phạm các quy định trong Nghị định này thì tùy theo tính chất, mức độ tác hại của vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại về vật chất cho cơ quan Nhà nước, tổ chức hoặc công dân thì phải bồi thường theo quy định tại điều 40 của Pháp lệnh xử phạt vi phạm hành chính.

Điều 18. — Nghị định này có hiệu lực từ ngày ban hành. Những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bị bãi bỏ.

Điều 19. — Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Nhà nước hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Điều 20. — Bộ trưởng các Bộ, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

T. M. Hội đồng Bộ trưởng
K. T. Chủ tịch
Phó Chủ tịch
VÕ VĂN KIỆT

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

QUYẾT ĐỊNH của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng số 127-CT ngày 19-4-1991 cho phép thành lập Hội Chăn nuôi Việt Nam.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Chỉ thị số 1-CT ngày 5 tháng 1 năm 1989 về việc quản lý tổ chức và hoạt động của các Hội quần chúng;

Xét đề nghị của Ban vận động thành lập Hội Chăn nuôi Việt Nam và ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm,

QUYẾT ĐỊNH:

Cho phép thành lập Hội Chăn nuôi Việt Nam.

Hội Chăn nuôi Việt Nam tự lo liệu mọi chi phí và phương tiện hoạt động.

K.T. Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng

Phó Chủ tịch
NGUYỄN KHÁNH

QUYẾT ĐỊNH của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng số 130-CT ngày 20-4-1991 về việc thành lập Cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 4 tháng 7 năm 1981;

3653120